



gōng jù

工具

Noun · tool

Example Sentences

zhè shì yī bǎ gōng jù
这是一把工具。

This is a tool.

wǒ xū yào yí gè gōng jù lái xiū lǐ zì xíng chē
我需要一把工具来修理自行车。

I need a tool to repair the bicycle.

yǔ yán shì jiāo liú de zhòng yào gōng jù
语言是交流的重要工具。

Language is an important tool for communication.

Trace each character, then write the word on your own.

工	工	工	工	工	工															
具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具									